

Số: /QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Ninh Phước

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

- Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*
- Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*
- Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*
- Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;*
- Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;*
- Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*
- Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*
- Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*
- Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;*
- Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*
- Căn cứ Quyết định số 297/QĐ-UBND ngày 24 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất tỉnh thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất tỉnh 5 năm 2021-2025 cho các huyện, thành phố;*
- Căn cứ Quyết định số 350/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Ninh Phước;*

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Ninh Phước tại Tờ trình số 90/TTr-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2022; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2851/TTr-STNMT ngày 23 tháng 6 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Ninh Phước với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Tổng diện tích tự nhiên: 33.944,48 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 25.798,05 ha; chiếm 76 % tổng diện tích tự nhiên.
- Đất phi nông nghiệp: 5.793,00 ha; chiếm 17,07 % tổng diện tích tự nhiên.
- Đất chưa sử dụng: 2.353,43 ha; chiếm 6,93 % tổng diện tích tự nhiên.

(Chi tiết tại Biểu 1 đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Tổng diện tích thu hồi: 491,81 ha, trong đó:

- Thu hồi đất nông nghiệp: 455,23 ha.
- Thu hồi đất phi nông nghiệp: 36,58 ha.

(Chi tiết tại Biểu 2 kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 681,69 ha.
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 2,83 ha.
- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 2,55 ha.

(Chi tiết tại Biểu 3 đính kèm)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích:

- Đưa vào sử dụng mục đích nông nghiệp: 16,00 ha;
- Đưa vào sử dụng mục đích phi nông nghiệp: 91,41 ha;

(Chi tiết tại Biểu 4 đính kèm)

5. Công trình, dự án thực hiện trong năm kế hoạch sử dụng đất

(Chi tiết tại Biểu 5 kèm theo)

6. Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Ninh Phước, tỷ lệ 1/25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp, kèm theo Quyết định này.

(Các phụ lục, bản đồ, danh mục công trình dự án và báo cáo thuyết minh nêu trên do Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, trình duyệt tại Tờ trình số 2851/TTr-STNMT ngày 23/6/2022).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Ninh Phước có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất và thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo thống nhất, chặt chẽ từ huyện đến cấp xã, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Tổ chức thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai, ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất; không giải quyết thu hồi đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

4. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

5. Định kỳ hàng năm, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

6. Khi thực hiện thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở, đất thương mại dịch vụ, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân, Ủy ban nhân dân huyện có trách nhiệm: Chỉ đạo các phòng chuyên môn kiểm tra, xác định vị trí, diện tích đất chuyển mục đích phải có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, phù hợp với quy hoạch nông thôn mới, quy hoạch chỉnh trang khu dân cư nông thôn, khu dân cư đô thị, ..., có cơ sở hạ tầng; đối với đất ở phải xen kẹt trong khu dân cư, khuyến khích chuyển mục đích đất vườn ao liền kề đất ở nhưng không được công nhận là đất ở sang đất ở. Diện tích cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với hạn mức quy định tại Quyết định 93/2014/QĐ-UBND ngày 28/11/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Giao trách nhiệm cho Sở Tài nguyên và Môi trường:

1. Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, đơn vị có liên quan hướng dẫn, đôn đốc Ủy ban nhân dân huyện Ninh Phước thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 theo đúng quy định pháp luật.

2. Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm huyện Ninh Phước để chấn chỉnh, xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý kịp thời các vi phạm theo quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường

trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Ninh Phước chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- TT HĐND huyện Ninh Phước;
- VPUB: CVP, các PCVP, CV;
- Lưu: VT, KTTH. KHH

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Huyền

STT	Chỉ tiêu	Mã	DT cấp Tỉnh phân bổ đến năm 2025	DT cấp huyện được xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
						TT Phước Dân	Xã Phước Thái	Xã Phước Hậu	Xã Phước Thuận	Xã Phước Hữu	Xã Phước Sơn	Xã An Hải	Xã Phước Hải	Xã Phước Vinh
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	94	-19	74,86	21,67	0,51	0,16	6,94	1,91	1,14	42,02	0,39	0,12
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	77	-1	76,71	5,33	1,98	0,80	5,41	0,98	3,15	56,64	1,56	0,86
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	23	-1	22,04							7,65	14,39	
2.6	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX		110	110,03		34,82		15,65	8,84	7,92	8,90		33,90
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.015	-371	3.643,72	292,12	408,26	144,32	126,69	1.203,68	171,41	282,71	418,00	596,53
-	Đất giao thông	DGT	1.146		1.146,00	141,99	99,65	74,62	50,82	163,03	83,75	139,22	253,79	139,13
-	Đất thủy lợi	DTL	1.252	-3	1.249,36	79,43	105,94	45,21	43,03	373,55	73,45	109,97	100,99	317,79
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	6	-3	3,38	2,01	0,19	0,11	0,32		0,28	0,10	0,08	0,29
-	Đất cơ sở y tế	DYT	8	-1	7,01	3,30	0,19	0,18	1,22	0,23	1,04	0,13	0,45	0,27
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	52	-3	48,68	13,60	2,43	6,55	4,54	3,85	4,01	3,22	5,55	4,93
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	38	-5	33,49	6,53	3,94	3,25	3,29	5,47	2,88	4,21	2,37	1,55
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.279	-339	940,02	0,01	183,62	0,02		619,20	0,04	5,00	14,42	117,71
-	Đất bưu chính viễn thông	DBV	1		0,81	0,17	0,06	0,02	0,03	0,18	0,06	0,14	0,07	0,08
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	24		23,90			0,14	0,71	22,69		0,28	0,08	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8	-8										
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14		14,39	1,12	0,74	1,47	2,26	1,25	2,75	1,93	1,83	1,04
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	181	-10	170,73	43,18	11,14	12,08	19,60	13,81	2,81	17,73	37,80	12,58
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH			0,10	0,10								
-	Đất chợ	DCH		6	5,85	0,68	0,36	0,67	0,87	0,42	0,34	0,78	0,57	1,16
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		8	7,54	1,14	0,92	0,36	0,65	1,16	1,00	0,33	0,39	1,59

STT	Chỉ tiêu	Mã	DT cấp Tỉnh phân bổ đến năm 2025	DT cấp huyện được xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
						TT Phước Dân	Xã Phước Thái	Xã Phước Hậu	Xã Phước Thuận	Xã Phước Hữu	Xã Phước Sơn	Xã An Hải	Xã Phước Hải	Xã Phước Vinh
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		2	1,97	1,58			0,05		0,28			0,06
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.053	-43	1.010,47	0,09	107,89	62,80	113,71	236,26	106,60	172,00	118,12	93,00
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	211		211,00	211,00								
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19	-2	17,01	9,59	0,21	1,34	0,44	1,65	1,06	0,94	0,70	1,08
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2		1,80	0,09	0,17		0,41	0,39	0,08			0,66
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		15	15,26	1,90	3,73	2,75	2,51	1,43	0,71	1,53	0,64	0,06
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		465	465,18	45,63	43,67	17,08	88,38	13,34	82,20	88,88	30,21	55,79
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		10	10,37	10,22				0,07		0,08		
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		4	4,06		0,16	1,90			2,00			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.003	1.350	2.353,43	63,13	47,71	7,59	1,35	525,53	40,91		165,58	1.501,63
II	Khu chức năng													
1	Đất đô thị	KDT	2.152		2.152,01	2.152,01								
2	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	5.786	157	5.943,00	952,07	811,24	898,06	383,46	1.746,86	270,67	302,59	482,23	95,82
3	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	9.438	45	9.482,92		7.954,56			956,10				572,26
4	Khu du lịch	KDL	176	-134	42,02							42,02		
5	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	960		960,00	960,00								
6	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	94	-30	63,69	21,67						42,02		

STT	Chỉ tiêu	Mã	DT cấp Tỉnh phân bổ đến năm 2025	DT cấp huyện được xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
						TT Phước Dân	Xã Phước Thái	Xã Phước Hậu	Xã Phước Thuận	Xã Phước Hữu	Xã Phước Sơn	Xã An Hải	Xã Phước Hải	Xã Phước Vinh
7	Khu dân cư nông thôn	KNT	1.211	-201	1.010,38		107,89	62,80	113,71	236,26	106,60	172,00	118,12	93,00

Ghi chú: Diện tích các Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				TT Phước Dân	Xã Phước Thái	Xã Phước Hậu	Xã Phước Thuận	Xã Phước Hữu	Xã Phước Sơn	Xã An Hải	Xã Phước Hải	Xã Phước Vinh
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6,88		0,16	0,92		2,97	0,58	0,35	0,70	1,20
-	Đất giao thông	DGT	0,45					0,45				
-	Đất thủy lợi	DTL	5,17		0,16	0,79		2,52	0,43	0,28	0,33	0,66
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,01									0,01
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,47						0,15	0,07	0,09	0,16
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,01								0,01	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,72			0,13					0,25	0,34
-	Đất chợ	DCH	0,05								0,02	0,03
2.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,05							0,01		0,04
2.6	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,04									0,04
2.7	Đất ở tại nông thôn	ONT	10,66			0,12				3,75	3,42	3,37
2.8	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,35							0,20		0,15
2.9	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	16,13	0,40		0,07		15,31	0,28	0,03		0,04
2.10	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,05					0,05				

Biểu 3: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN NINH PHƯỚC

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				TT Phước Dân	Xã Phước Thái	Xã Phước Hậu	Xã Phước Thuận	Xã Phước Hữu	Xã Phước Sơn	Xã An Hải	Xã Phước Hải	Xã Phước Vinh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	681,69	50,87	100,30	24,25	9,33	303,41	18,58	91,23	55,20	28,52
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	138,20	34,43	3,14	16,56	2,80	49,45	2,97	14,97	11,55	2,33
	<i>Tr. đó: đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	138,20	34,43	3,14	16,56	2,80	49,45	2,97	14,97	11,55	2,33
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	392,95	8,03	46,27	5,50	3,30	230,72	12,86	26,58	43,40	16,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	95,06	7,11	47,42	2,19	2,49	21,05	2,60	2,35	0,20	9,65
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	4,20		3,15			0,93				0,12
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1,21		0,32			0,89				
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	47,19	0,17				0,37		46,60	0,05	
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,88	1,13			0,74		0,15	0,73		0,13
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp											
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	2,55			0,49	1,38			0,68		

TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				TT Phước Dân	Xã Phước Thái	Xã Phước Hậu	Xã Phước Thuận	Xã Phước Hữu	Xã Phước Sơn	Xã An Hải	Xã Phước Hải	Xã Phước Vinh
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	0,28				0,22				0,06	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,55	0,20			0,56			0,07	1,72	

Biểu 4: KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2022 CỦA HUYỆN NINH PHƯỚC

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				TT Phước Dân	Xã Phước Thái	Xã Phước Hậu	Xã Phước Thuận	Xã Phước Hữu	Xã Phước Sơn	Xã An Hải	Xã Phước Hải	Xã Phước Vinh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(6)	(8)	(7)	(10)	(11)	(8)	(13)
A	Tổng cộng (A=1+2)		107,41	0,04	20,95	0,07		22,70			3,66	59,99
1	Đất nông nghiệp	NNP	16,00									16,00
1.1	Đất nông nghiệp khác	NKH	16,00									16,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	91,41	0,04	20,95	0,07		22,70			3,66	43,99
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,04									0,04
2.2	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	36,60		11,24			8,84				16,52
2.3	Đất phát triển hạ tầng	DHT	54,77	0,04	9,71	0,07		13,86			3,66	27,43
-	Đất giao thông	DGT	4,64	0,04		0,07					3,66	0,87
-	Đất thủy lợi	DTL	19,29		9,71							9,58
-	Đất công trình năng lượng	DNL	30,84					13,86				16,98

Biểu 5: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 2022

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (đến cấp xã)	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
					LUA	RPH		Đất khác
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)			(6)	(7)
A	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐƯỢC PHÂN BỐ TỪ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH	891,26	281,89	609,37	108,54	3,15	497,68	
A.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh	15,42	2,52	12,90	0,12	3,15	9,63	
I	Công trình chuyển tiếp năm 2021 sang năm 2022	15,38	2,52	12,86	0,12	3,15	9,59	
1	Đất quốc phòng tại xã Phước Hải	9,59		9,59			9,59	xã Phước Hải
2	Đất quốc phòng tại xã Phước Thái	3,15		3,15		3,15	0,00	xã Phước Thái
3	Công an huyện Ninh Phước	2,52	2,52	0,00				TT Phước Dân
4	Công an xã Phước Hải	0,12		0,12	0,12		0,00	xã Phước Hải
II	Công trình mới năm 2022	0,04	0,00	0,04	0,00	0,00	0,04	
5	Đất quốc phòng tại xã Phước Vinh	0,04		0,04			0,04	xã Phước Vinh
A.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng	875,84	279,37	596,47	108,42	0,00	488,05	
A.2.1	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất	108,05	101,22	6,83	1,41	0,00	5,42	
I	Công trình chuyển tiếp năm 2021 sang năm 2022	108,05	101,22	6,83	1,41	0,00	5,42	
6	Đường dây 500KV nhiệt điện Vân Phong - nhiệt điện Vĩnh Tân	2,02		2,02	1,00		1,02	Phước Vinh, Phước Thái, Phước Sơn,

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
					LUA	RPH	Đất khác	
								Phước Hữu
7	Đường dây 500kv mạch kép Thuận Nam - Chơn Thành	2,81		2,81	0,41		2,40	Ninh Phước
8	Quỹ đất dự kiến thu hồi để di chuyển các công trình hạ tầng, đường bộ cao tốc Bắc-Nam của địa phương khi xây dựng dự án tuyến đường cao tốc Bắc - Nam	2,00		2,00			2,00	xã Phước Sơn, Phước Hữu, Phước Thái và xã Phước Vinh
9	Đường cao tốc Bắc Nam đoạn đi qua huyện Ninh Phước	101,22	101,22					huyện Ninh Phước
A.2.2	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	751,79	178,15	573,64	107,01	0,00	466,63	
I	Công trình chuyển tiếp năm 2021 sang năm 2022	751,79	178,15	573,64	107,01	0,00	466,63	
a	Đất giao thông	113,06	2,78	110,28	56,05	0,00	54,23	
10	Đường đôi vào thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	10,52	2,78	7,74	3,00		4,74	xã An Hải
11	Đường tỉnh 710 (đoạn từ Thành Tín - Bàu Ngự - Từ Thiện)	17,70		17,70	1,80		15,90	Ninh Phước
12	Đường vành đai phía Đông Nam (đoạn từ TL 703 đến TL 701)	38,70		38,70	23,80		14,90	TT Phước Dân, Phước Hải, An Hải
13	Đường vành đai phía Đông Nam (đoạn từ QL 27 đến TL 703)	38,09		38,09	27,10		10,99	TT Phước Dân, Phước Thuận, Phước Hậu
14	Đường giao thông vào Nhà máy điện mặt trời Phước Thái 1	5,41		5,41	0,34		5,07	xã Phước Thái

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (đến cấp xã)	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
					LUA	RPH		Đất khác
15	Đường giao thông phục vụ thi công vận hành dự án điện mặt trời Sp InFra 1	1,84		1,84			1,84	xã Phước Thái
16	Dự án cầu qua sông Quao liên xã Phước Thuận - An Hải	0,80		0,80	0,01		0,79	Phước Thuận - An Hải
b	Đất thủy lợi	59,71	0,00	59,71	1,80	0,00	57,91	
17	Dự án Đê cửa Sông Phú Thọ	7,13		7,13			7,13	xã An Hải
18	Hồ chứa nước Lanh Ra	0,70		0,70			0,70	xã Phước Vinh
19	Xây dựng bảo vệ khu dân cư 2 bên bờ sông Lu	2,90		2,90			2,90	TT Phước Dân
20	Dự án gia cố kè chống sạt lở sông Lu I, II	0,12		0,12			0,12	TT Phước Dân
21	Hệ thống thủy lâm kết hợp để phòng chống hoang mạc hóa và thích ứng biến đổi khí hậu trên địa bàn huyện Ninh Phước	29,70		29,70			29,70	xã Phước Vinh, xã Phước Thái, Phước Hữu
22	Hạng mục tuyến kè bờ bảo vệ Nam sông Dinh và tuyến đường gom nông thôn thuộc dự án Đập hạ lưu Sông Dinh	2,00		2,00			2,00	xã An Hải
23	Thu trữ nước dưới đất để phát triển nông lâm nghiệp nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh bền vững trên vùng đất khô hạn ven biển	15,15		15,15	1,80		13,35	xã Phước Hải
24	Khắc phục sạt lở bờ sông đoạn sau lưng miếu Năm Bà, thôn Ninh Quý, xã Phước Sơn, huyện Ninh Phước	1,90		1,90			1,90	xã Phước Sơn
25	Dự án gia cố kè chống sạt lở suối Tầm Rá	0,11		0,11			0,11	xã Phước Vinh
c	Đất năng lượng	579,02	175,37	403,65	49,16	0,00	354,49	
26	Nhà máy điện gió Phước Hữu Duyên Hải 1 (CT TNHH Hưng Tín)	9,80		9,80	7,83		1,97	xã Phước Hữu
27	Nhà máy điện gió Phước Hữu	10,80		10,80	9,10		1,70	xã Phước Hữu

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (đến cấp xã)	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
					LUA	RPH		Đất khác
28	Nhà máy điện mặt trời Phước Hữu 2 (mở rộng ĐMT Ninh Phước 9)	140,00		140,00			140,00	xã Phước Hữu
29	Đường dây 110 KV TBA 220KV Tháp Chàm -Ninh Phước	0,19		0,19			0,19	huyện Ninh Phước
30	Đường dây điện 110 Kv và mở rộng ngăn xuất tuyến tại Trạm 110kV Ninh Phước (Nhà MĐMT Phước Hữu)	0,30		0,30	0,06		0,24	xã Phước Hữu
31	Đường dây điện 220 kV đấu nối từ Ninh Phước đi Vĩnh Tân (Nhà máy điện mặt trời Phước Hữu 2)	0,55		0,55	0,09		0,46	xã Phước Hữu
32	Nhà máy điện mặt trời Ninh Phước 6.3 (công ty CP TVXD Điện 2, Cty CPNLTT và NN Ninh Thuận, Cty CPNLTT và NN Bình Phước)	60,00		60,00			60,00	xã Phước Hữu
33	Nhà máy Điện mặt trời Ninh Phước 7	16,98		16,98			16,98	xã Phước Vinh
34	Mở rộng điện mặt trời Ninh Phước 10 (Liên danh công ty CP Điện khu vực 1, công ty TNHH Đại Hoàng Hà)	40,32		40,32			40,32	xã Phước Hữu
35	Nhà máy điện gió số 17	31,50		31,50	31,50		0,00	xã Phước Hữu, Phước Dân, Phước Hậu, Phước Thái
36	Thay dây dẫn đường dây 110kV 174 Tháp Chàm - Ninh Phước (3 huyện)	0,20		0,20			0,20	huyện Ninh Phước
37	Đường dây mạch 2 Ninh Phước - Tuy Phong - Phan Rí (2 huyện)	0,09		0,09			0,09	xã Phước Hữu
38	Đường dây 110 kV đấu nối dự án Điện mặt trời infra 1	0,50		0,50	0,21		0,29	xã Phước Thái
39	Nhà máy điện mặt trời Thiên Tân 1.3 (hạng mục Móng trụ đường dây đấu nối nhà điều hành)	3,25		3,25	0,01		3,24	Phước Thái, Phước Vinh
40	Đường dây 220kV đấu nối nhà máy điện mặt trời Mỹ Sơn - Hoàn Lộc Việt	0,03		0,03	0,01		0,02	xã Phước Vinh

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (đến cấp xã)	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
					LUA	RPH		Đất khác
41	Đường dây điện 110kv giải tỏa công suất nhà máy điện tập đoàn điện lực Việt Nam (Đường dây 110kV Phước Thái - Phước Hữu và Phước Thái - Phước Hữu ĐL1)	0,35		0,35			0,35	xã Phước Hữu, Phước Thái
42	Nhà máy điện mặt trời Phước Thái 2	91,15	88,35	2,80			2,80	xã Phước Thái
43	Xây dựng cột thu lôi chống sét	0,05		0,05			0,05	xã Phước Thái, xã Phước Hậu, xã Phước Thuận, xã An Hải
44	Dự án Nhà máy điện mặt trời Phước Thái 3	42,25		42,25			42,25	xã Phước Thái
45	Nhà máy cụm điện gió trên biển Ninh Thuận (hạng mục: đất xây dựng móng trụ 500 kv)	5,00		5,00			5,00	xã An Hải
46	Đường dây 220 KV mạch kép Ninh Phước - 500kv Thuận Nam	0,36		0,36			0,36	Ninh Phước
47	Nhà máy điện mặt trời Thiên Tân 2.2	25,00		25,00			25,00	xã Phước Thái
48	Nhà máy điện mặt trời Infra (giai đoạn 2)	100,00	87,02	12,98			12,98	xã Phước Thái, Phước Vinh
49	Đường dây 110kv đấu nối dự án nhà máy điện gió Phước Hữu - Duyên Hải 1	0,35		0,35	0,35		0,00	xã Phước Hữu
II	Công trình mới năm 2022	17,73	0,00	17,73	3,61	0,00	14,12	
a	Đất giao thông	12,64	0,00	12,64	0,00	0,00	12,64	
50	Nâng cấp đường TL708 (đoạn Phước Vinh - Hòa Sơn)	12,64		12,64			12,64	xã Phước Vinh, Phước Sơn
b	Đất năng lượng	5,09	0,00	5,09	3,61	0,00	1,48	
51	Trạm biến áp 220Kv Ninh Phước và đường dây đấu nối	5,09		5,09	3,61		1,48	xã Phước Hữu
A.3	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất	16,00	0,00	16,00	0,00	0,00	16,00	

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
					LUA	RPH	Đất khác	
I	Công trình Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 chưa thực hiện tiếp tục chuyển sang thực hiện năm 2022	16,00	0,00	16,00	0,00	0,00	16,00	
52	Dự án phát triển thủy sản bền vững vốn vay WB (tiểu dự án 3: Nâng cấp mở rộng khu sản xuất giống thủy sản tập trung An Hải)	16,00		16,00			16,00	xã An Hải
B	CÁC CÔNG TRÌNH CÒN LẠI	406,35	4,62	401,73	106,84	0,00	294,89	
B.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	159,64	1,62	158,02	101,60	0,00	56,42	
I	Công trình Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 chưa thực hiện tiếp tục chuyển sang thực hiện năm 2022	43,74	1,45	42,29	33,02	0,00	9,27	
a	Đất giao thông	0,49	0,00	0,49	0,24	0,00	0,25	
53	Xây dựng đường giao thông nội đồng	0,24		0,24	0,24		0,00	xã Phước Hậu
54	Đường đi nghĩa trang 2 thôn Hoài Nhơn	0,13		0,13			0,13	Xã Phước Hậu
55	Đường nội thôn Hoài Trung	0,12		0,12			0,12	xã Phước Thái
b	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	1,42	0,38	1,04	0,75	0,00	0,29	
56	Mở rộng trường tiểu học Hoài Nhơn	0,15		0,15	0,08		0,07	xã Phước Hậu
57	Mở rộng trường THCS Lê Quý Đôn	0,70		0,70	0,67		0,03	xã Phước Hậu
58	Trường Mẫu giáo Phước Thuận (cơ sở Thuận Hoà)	0,24	0,24	0,00			0,00	xã Phước Thuận
59	Mẫu giáo xã Phước Hải (cơ sở Hòa Thủy)	0,10		0,10			0,10	xã Phước Hải
60	Mở rộng trường mầm non Sơn Ca	0,09		0,09			0,09	TT Phước Dân
61	Trường Mẫu giáo Phước Thuận (cơ sở Phú Nhuận)	0,14	0,14	0,00			0,00	xã Phước Thuận
c	Đất di tích, lịch sử văn hóa	0,08	0,00	0,08	0,00	0,00	0,08	

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (đến cấp xã)	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
					LUA	RPH		Đất khác
62	Xây dựng bia tưởng niệm di tích lịch sử sự kiện thảm sát ấp Nam năm 1947	0,08		0,08			0,08	xã Phước Hải
d	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1,38	0,00	1,38	1,38	0,00	0,00	
63	Mở rộng nghĩa trang thôn Phước An 1	1,38		1,38	1,38		0,00	xã Phước Vinh
c	Đất chợ	0,48	0,00	0,48	0,00	0,00	0,48	
64	Chợ Phước Hậu	0,48		0,48			0,48	xã Phước Hậu
e	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,18	0,18	0,00	0,00	0,00	0,00	
65	Nhà văn hóa tổ dân phố 15	0,03	0,03					TT Phước Dân
66	Đất văn hóa khu Bàu Trúc	0,15	0,15	0,00			0,00	TT Phước Dân
f	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,05	0,00	0,05			0,05	
67	Công viên thôn Hiệp Hòa	0,05		0,05			0,05	xã Phước Thuận
g	Dự án khu dân cư	40,72	0,89	39,83	32,03	0,00	7,80	
68	Dự án di dân tái định cư vùng sạt lở bờ sông xã Phước Hữu (vị trí 1: Khu trung tâm xã, thôn Hậu Sanh)	7,43		7,43	7,43		0,00	xã Phước Hữu
69	Khu đô thị mới phía Nam cầu Phú Quý	18,00		18,00	18,00		0,00	TT Phước Dân
70	Khu đô thị mới Tám Ký	7,17		7,17			7,17	TT Phước Dân
71	Hạ tầng khu dân cư ao cá Bình Quý	0,41		0,41			0,41	TT Phước Dân
72	Khu dân cư Ninh Quý 1 (công viên cây xanh)	0,05		0,05			0,05	xã Phước Sơn
73	Quy hoạch chỉnh trang và phân lô khu dân cư Mã Thánh, thôn Phước Thiện 2	1,06	0,89	0,17			0,17	xã Phước Sơn
74	Khu đô thị mới An Hải	6,60		6,60	6,60		0,00	xã An Hải
h	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	0,13	0,00	0,13			0,13	

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (đến cấp xã)	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
					LUA	RPH		Đất khác
75	Hội trường UBND xã Phước Thuận	0,13		0,13			0,13	xã Phước Thuận
i	Đất sông suối	0,19	0,00	0,19			0,19	
76	Thu hồi đất ông Lê Văn Chung do sạt lở đất để hoán đổi đất công của xã	0,19		0,19			0,19	xã Phước Hậu
II	Công trình mới năm 2022	115,90	0,17	115,73	68,58	0,00	47,15	
a	Đất giao thông	0,72	0,00	0,72	0,08	0,00	0,64	
77	Mở mới đường nội đồng vùng Cửu Bảy (xâm canh TT Phước Dân)	0,08		0,08	0,08		0,00	TT Phước Dân
78	Mở mới đường dân sinh (đường gom qua đường sắt)	0,07		0,07			0,07	xã Phước Hậu
79	Trung tâm điều hành xe buýt (khu bán vé, khu điều hành, khu phục vụ công cộng...), bãi đỗ xe và xưởng sửa chữa bảo dưỡng, trạm dừng chân, trạm đỗ quay đầu cho xe buýt	0,45		0,45			0,45	TT Phước Dân
80	Trung tâm điều hành xe buýt (khu bán vé, khu điều hành, khu phục vụ công cộng...), bãi đỗ xe và xưởng sửa chữa bảo dưỡng, trạm dừng chân, trạm đỗ quay đầu cho xe buýt	0,12		0,12			0,12	xã Phước Vinh
b	Đất thủy lợi	1,89	0,00	1,89	1,27	0,00	0,62	
81	Khu xử lý nước thải TT Phước Dân	1,24		1,24	1,24		0,00	TT Phước Dân
82	Kiên cố hóa kênh tiêu T8 (cũ) xã Phước Hải	0,32		0,32			0,32	xã An Hải
83	Gia cố đê bao suối Me	0,30		0,30			0,30	xã Phước Vinh
84	Kênh mương nội đồng (Thu hồi đất bà Nguyễn Thị Phụng)	0,03		0,03	0,03		0,00	xã Phước Hậu
c	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	0,20	0,05	0,15			0,15	
85	Trường mẫu giáo Phước Thuận (cơ sở Hiệp Hòa)	0,05	0,05	0,00			0,00	xã Phước Thuận
86	Mở rộng trường tiểu học Phước Hữu (điểm Hữu Đức)	0,15		0,15			0,15	xã Phước Hữu

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (đến cấp xã)	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
					LUA	RPH		Đất khác
d	Đất tôn giáo	0,72	0,00	0,72			0,72	
87	Đất cơ sở tôn giáo	0,72		0,72			0,72	xã Phước Sơn
e	Đất chợ	1,14	0,12	1,02	0,55	0,00	0,47	
88	Chợ Bình Quý	0,55		0,55	0,55		0,00	TT Phước Dân
89	Chợ Liên Sơn 2	0,30		0,30			0,30	xã Phước Vinh
90	Chợ Hoài Chát	0,12	0,12	0,00			0,00	xã Phước Hậu
91	Chợ Phú Nhuận	0,17		0,17			0,17	xã Phước Thuận
g	Dự án khu dân cư	111,16	0,00	111,16	66,68	0,00	44,48	
92	Hạ tầng khu dân cư hợp tác xã Phú Quý	0,14		0,14			0,14	TT Phước Dân
93	Hạ tầng khu dân cư hợp tác xã Bình Quý	0,06		0,06			0,06	TT Phước Dân
94	Phân lô đất ở (KDC thôn Phước Thiện 3)	0,13		0,13			0,13	xã Phước Sơn
95	Điểm dân cư Vạn Phước 1, 2, 3	0,27		0,27			0,27	xã Phước Thuận
96	Hạ tầng Khu dân cư Cừu Bảy	9,00		9,00	5,00		4,00	TT Phước Dân
97	Hạ tầng Khu dân cư trung tâm hành chính xã Phước Sơn	15,00		15,00			15,00	xã Phước Sơn
98	Hạ tầng Khu dân cư phía Đông cầu Mỹ Nghiệp	37,36		37,36	12,48		24,88	TT Phước Dân
99	Khu đô thị mới phía Tây Quốc lộ 1A	49,20		49,20	49,20		0,00	TT Phước Dân
h	Đất xây dựng tổ chức sự nghiệp	0,07		0,07			0,07	
100	Trụ sở Đội quản lý thị trường số 4	0,07		0,07			0,07	TT Phước Dân
B.2	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất	246,71	3,00	229,48	5,24	0,00	224,24	
I	Công trình Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 chưa thực hiện tiếp tục chuyển sang thực hiện năm 2022	126,97	1,07	111,66	4,72	0,00	106,94	

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (đến cấp xã)	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
					LUA	RPH		Đất khác
a	Đất nông nghiệp	8,62	1,07	7,55	0,00	0,00	7,55	
1	Hoán đổi đất hộ bà Huỳnh Thị Nga với đất công của xã	0,20	0,20	0,00			0,00	Xã Phước Sơn
2	Hoán đổi đất công xã các cho hộ làm đường kết nối đường Tà Ranh	0,54	0,54	0,00			0,00	xã Phước Thái
3	Hoán đổi đất công xã các cho hộ làm đường giao thông nội đồng phục vụ kế hoạch chuyên đổi cơ cấu cây trồng trong SXNN năm 2019	0,25	0,25	0,00			0,00	xã Phước Hậu
4	Hoán đổi đất công xã các cho hộ làm mở rộng trường tiểu học Hoài Nhơn	0,08	0,08	0,00			0,00	xã Phước Hậu
5	Chuyển mục đích đất trồng cây hàng năm sang trồng cây lâu năm	0,30		0,30	0,00		0,30	xã Phước Vinh
6	Đất nông nghiệp khác (lấy từ Bãi vật liệu D, thôn Liên Sơn 2)	7,25		7,25			7,25	xã Phước Vinh
b	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	46,74	0,00	46,74	4,62	0,00	42,12	
7	Trung tâm Viettel huyện Ninh Phước	0,02		0,02			0,02	TT Phước Dân
8	Chuyển mục đích sang đất thương mại - dịch vụ	4,37		4,37	3,97		0,40	TT Phước Dân
9	Khu trung bày vật liệu và trang trí nội ngoại thất	0,34		0,34	0,27		0,07	xã Phước Thuận
10	Chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất kinh doanh	0,10		0,10			0,10	xã Phước Thuận
11	Chuyển mục đích sang đất thương mại - dịch vụ	0,80		0,80	0,30		0,50	xã Phước Thuận
12	Nhà kho hợp tác xã Phước Hậu	0,03		0,03			0,03	xã Phước Hậu
13	Chuyển mục đích sang đất thương mại - dịch vụ	0,08		0,08	0,08		0,00	xã Phước Hữu
14	Khu du lịch sinh thái An Đông	41,00		41,00			41,00	xã An Hải
c	Đất khai thác vật liệu xây dựng, gồm sỏi	66,80	0,00	52,56	0,00	0,00	52,56	
15	Khai thác vật liệu san lấp điểm QH 100	26,72		26,72			26,72	xã Phước Thái
16	Khai thác mỏ vật liệu núi Chông	8,10		8,10			8,10	xã Phước Thái
17	Mỏ vật liệu san lấp Hòa Thạnh	8,90		8,90			8,90	xã An Hải

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (đến cấp xã)	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
					LUA	RPH		Đất khác
18	Mở khai thác vật liệu san lấp	8,84		8,84			8,84	xã Phước Hữu
19	Mở cát xây dựng sông Dinh (khai thác cát trên sông, không tính diện tích đất tăng thêm)	14,24					0,00	xã An Hải
d	Đấu giá, giao quyền sử dụng đất	4,81	0,00	4,81	0,10	0,00	4,71	
20	Đấu giá QSD đất ở phòng khám đa khoa khu vực Phú Nhuận	0,56		0,56			0,56	xã Phước Thuận
21	Đấu giá QSD đất ở xen kẽ trong khu dân cư (Đất do xã quản lý)	0,20		0,20			0,20	xã Phước Thái
22	Đấu giá QSD đất ở xen kẽ trong khu dân cư (Đất do xã quản lý)	0,24		0,24			0,24	xã Phước Hậu
23	Đấu giá QSD đất ở (Khu dân cư Liên Sơn 2; Khu đất thuộc Hội người cao tuổi thôn Phước An 1; Khu thuốc lá Hòa Việt thuộc thôn Liên Sơn 2)	0,97		0,97			0,97	xã Phước Vinh
24	Đấu giá QSD đất ở xen kẽ trong khu dân cư (Đất do xã quản lý)	0,05		0,05			0,05	xã Phước Hữu
25	Đấu giá QSD đất ở xen kẽ trong khu dân cư	0,05		0,05			0,05	xã Phước Sơn
26	Đấu giá QSD đất ở xen kẽ trong khu dân cư	0,09		0,09	0,01		0,08	TT Phước Dân
27	Đấu giá QSD đất ở (Trạm y tế cũ xã An Hải, khu đất gần trường Nguyễn Thị Minh Khai, đường đi cũ tại thôn Long Đình, Tái định cư Tà Đe)	0,26		0,26	0,09		0,17	xã An Hải
28	Đấu giá QSD đất ở (Trạm y tế cũ xã Phước Hải; Đài liệt sỹ; Sân bóng đá cũ thôn Từ Tâm)	1,72		1,72			1,72	xã Phước Hải
29	Khu dân cư Núi Tháp (20 lô còn lại giao đất theo đối tượng chính sách)	0,67		0,67			0,67	xã Phước Hữu
II	Công trình mới năm 2022	119,74	1,93	117,82	0,52	0,00	117,30	
a	Đất nông nghiệp	36,62	1,93	34,69			34,69	
30	Sân phơi Liên Sơn 2	1,26		1,26			1,26	xã Phước Vinh
31	Sân phơi Phước Thiện	0,40		0,40			0,40	xã Phước Sơn

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (đến cấp xã)	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
					LUA	RPH		Đất khác
32	Trại sản xuất tôm giống Hạo Phương Đại Ninh - Ninh Thuận	12,98		12,98			12,98	xã An Hải
	Trang trại nuôi heo mô hình trại lạnh khép kín	16,08		16,08			16,08	xã Phước Vinh
33	Dự án nông nghiệp công nghệ cao	3,97		3,97			3,97	xã Phước Sơn
34	Hoán đổi đất công của xã giao cho ông Lê Văn Chung	0,15	0,15	0,00			0,00	xã Phước Hậu
35	Hoán đổi đất công của xã giao cho hộ dân (làm đường đi nghĩa trang 2)	0,52	0,52	0,00			0,00	xã Phước Hậu
36	Hoán đổi đất công cho hộ dân để làm đường nội đồng vùng Cửu Bảy	0,13	0,13	0,00			0,00	xã Phước Hậu
37	Hoán đổi đất công cho 04 hộ dân có đất thu hồi tại thôn Phước An 1 (thu hồi đất của các hộ dân để xây dựng Chợ và trụ sở thôn Phước An 2 nhưng chưa bồi thường)	0,60	0,60					xã Phước Vinh
38	Hoán đổi đất công cho hộ dân làm đường gom qua đường sắt	0,10	0,10	0,00			0,00	xã Phước Hậu
39	Hoán đổi đất công cho hộ dân làm chợ Hoài Chát	0,40	0,40	0,00			0,00	xã Phước Hậu
40	Hoán đổi đất công cho hộ Nguyễn Thị Phượng	0,03	0,03	0,00			0,00	xã Phước Hậu
b	Đất thương mại dịch vụ	0,87	0,00	0,87	0,52	0,00	0,35	
41	Nhà kho hợp tác xã Trường Thọ	0,03		0,03			0,03	xã Phước Hậu
42	Dự án khôi vãn phòng, nhà kho phục vụ làng du lịch sinh thái trải nghiệm nho Phước Khánh	0,15		0,15			0,15	xã Phước Thuận
43	Cửa hàng xăng dầu Ngọc Long 2	0,11		0,11	0,11		0,00	xã Phước Hữu
44	Cửa hàng xăng dầu Phước Đồng	0,10		0,10			0,10	xã Phước Hậu
45	Cửa hàng xăng dầu TL703	0,14		0,14	0,14		0,00	TT Phước Dân
46	Cửa hàng xăng dầu (Chi nhánh xăng dầu Ninh Thuận)	0,34		0,34	0,27		0,07	TT Phước Dân
c	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,90	0,00	0,90	0,00	0,00	0,90	
47	Nhà máy may	0,90		0,90			0,90	xã Phước Sơn

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (đến cấp xã)	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
					LUA	RPH		Đất khác
d	Đất khai thác vật liệu xây dựng, gồm sỏi	29,24	0,00	29,24	0,00	0,00	29,24	
48	Mỏ khai thác vật liệu san lấp	29,24		29,24			29,24	xã Phước Vinh
e	Đất năng lượng	1,86		1,86			1,86	
49	Đường dây điện 110kV và Trạm cắt (Nhà máy điện mặt trời BP Solar)	1,86		1,86	0,28		1,58	xã Phước Hữu
f	Đấu giá quyền sử dụng đất	7,86	0,00	7,87	0,00	0,00	7,87	
50	Đấu giá đất đai liệt sĩ cũ sang đất thương mại dịch vụ	0,45		0,45			0,45	TT Phước Dân
51	Đấu giá QSD đất ở xen kẽ trong khu dân cư	0,51		0,52			0,52	xã Phước Sơn
52	Đấu giá QSD đất ở xen kẽ trong khu dân cư	1,68		1,68			1,68	xã Phước Hải
53	Khu dân cư Bàu Lãng (đấu giá quyền sử dụng đất)	0,34		0,34			0,34	TT Phước Dân
54	Đấu giá QSD đất ở xen kẽ trong khu dân cư	4,29		4,29			4,29	TT Phước Dân
55	Đấu giá QSD đất tại xã Phước Thuận (đất xã quản lý, Đất Câu lạc bộ phụ lão cũ và Khu dân cư Vạn Phước,.....)	0,59		0,59			0,59	xã Phước Thuận
f	Chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đăng ký	43,29	0,00	43,29			43,29	
f.1	Chuyển mục đích đất nông nghiệp	14,88	0,00	14,88	2,83	0,00	12,05	
-	Chuyển mục đích sử dụng đất sang CLN	0,83		0,83	0,68		0,15	xã An Hải
-	Chuyển mục đích sử dụng đất sang CLN	0,49		0,49	0,49		0,00	xã Phước Hậu
-	Chuyển mục đích sử dụng đất sang CLN	1,75		1,75	1,38		0,37	xã Phước Thuận
-	Chuyển mục đích sử dụng đất sang NKH	0,22		0,22	0,22		0,00	xã Phước Thuận
-	Chuyển mục đích sử dụng đất sang NKH	0,92		0,92	0,00		0,92	xã Phước Vinh

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (đến cấp xã)	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
					LUA	RPH		Đất khác
-	Chuyển mục đích sử dụng đất sang NKH	10,62		10,62	0,06		10,56	xã Phước Hải
-	Chuyển mục đích sử dụng đất sang NKH	0,05		0,05	0,00		0,05	xã Phước Sơn
f.2	Chuyển mục đích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,86	0,00	0,86	0,33	0,00	0,53	
-	Chuyển mục đích sử dụng đất sang SKC	0,86		0,86	0,33		0,53	xã Phước Thuận
f.3	Chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ	3,44	0,00	3,44	2,11	0,00	1,33	
-	Chuyển mục đích sử dụng đất sang TMD	2,06		2,06	0,83		1,23	xã Phước Thuận
-	Chuyển mục đích sử dụng đất sang TMD	0,42		0,42	0,42		0,00	xã Phước Thái
-	Chuyển mục đích sử dụng đất sang TMD	0,03		0,03	0,00		0,03	xã An Hải
-	Chuyển mục đích sử dụng đất sang TMD	0,65		0,65	0,58		0,07	TT Phước Dân
	Chuyển mục đích sử dụng đất sang TMD	0,28		0,28	0,28		0,00	xã Phước Hải
f.4	Chuyển mục đích đất ở các xã, thị trấn	24,11	0,00	24,11	6,13	0,00	17,98	
-	Chuyển mục đích sang đất ở trong khu dân cư	3,03		3,03	0,93		2,10	TT Phước Dân
-	Chuyển mục đích sang đất ở trong khu dân cư	3,71		3,71	1,00		2,71	xã Phước Thuận
-	Chuyển mục đích sang đất ở trong khu dân cư	2,58		2,58	1,10		1,48	xã Phước Hải
-	Chuyển mục đích sang đất ở trong khu dân cư	1,41		1,41	0,41		1,00	xã Phước Vinh
-	Chuyển mục đích sang đất ở trong khu dân cư	5,42		5,42	1,52		3,90	xã An Hải
-	Chuyển mục đích sang đất ở trong khu dân cư	2,50		2,50	0,50		2,00	xã Phước Hậu
-	Chuyển mục đích sang đất ở trong khu dân cư	1,43		1,43	0,39		1,04	xã Phước Hữu
-	Chuyển mục đích sang đất ở trong khu dân cư	1,59		1,59	0,28		1,31	xã Phước Thái
-	Chuyển mục đích sang đất ở trong khu dân cư	2,44		2,44	0,00		2,44	xã Phước Sơn